TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**59.249,0**	**68.801.328**					**6**	**1.662.884**			**70.464.212**	**3.458.800**	**648.500**	**432.500**	**-39.245**	**704.600**	**330.000**			**5.535.155**	**64.929.057**	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	8.240.000	25	13.446,0	15.613.810					1	316.923			15.930.733	659.200	123.600	82.400		159.300	55.000			1.079.500	14.851.233	
2	HL-02033	Phạm Đăng Dư	6.545.000	27	10.046,0	11.665.651					1	251.731			11.917.382	523.600	98.200	65.500		119.200	55.000			861.500	11.055.882	
3	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	8.095.000	24	8.525,0	9.899.430					1	311.346			10.210.776	647.600	121.400	81.000		102.100	55.000			1.007.100	9.203.676	
4	HL-03726	Trịnh Văn Cư	8.095.000	28	10.230,0	11.879.316					1	311.346			12.190.662	647.600	121.400	81.000		121.900	55.000			1.026.900	11.163.762	
5	HL-02078	Đào Đức Bình	5.682.000	27	6.090,0	7.071.851					1	218.538			7.290.389	454.600	85.200	56.800	-27.485	72.900	55.000			697.015	6.593.374	
6	HL-03829	Kiều Chí Dũng	6.578.000	31	10.912,0	12.671.270					1	253.000			12.924.270	526.200	98.700	65.800	-11.760	129.200	55.000			863.140	12.061.130	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**4.901,0**	**5.650.000**					**1**	**168.346**			**5.818.346**	**350.200**	**65.700**	**43.800**	**-24.640**	**58.200**	**55.000**			**548.260**	**5.270.086**	
7	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	4.377.000	27	4.901,0	5.650.000					1	168.346			5.818.346	350.200	65.700	43.800	-24.640	58.200	55.000			548.260	5.270.086	
3	**66**	**Tổ bơm nước**		**203**	**38.270,0**	**38.630.285**					**8**	**1.560.733**			**40.191.018**	**3.246.400**	**608.700**	**405.800**		**402.000**	**440.000**			**5.102.900**	**35.088.118**	
8	HL-01823	Bùi Huy Phượng	5.141.000	26	5.190,0	5.238.860					1	197.731			5.436.591	411.300	77.100	51.400		54.400	55.000			649.200	4.787.391	
9	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.186.000	24	4.550,0	4.592.835					1	199.462			4.792.297	414.900	77.800	51.900		47.900	55.000			647.500	4.144.797	
10	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.141.000	25	4.700,0	4.744.247					1	197.731			4.941.978	411.300	77.100	51.400		49.400	55.000			644.200	4.297.778	
11	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.141.000	24	4.600,0	4.643.306					1	197.731			4.841.037	411.300	77.100	51.400		48.400	55.000			643.200	4.197.837	
12	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.141.000	24	4.340,0	4.380.858					1	197.731			4.578.589	411.300	77.100	51.400		45.800	55.000			640.600	3.937.989	
13	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	4.939.000	26	4.960,0	5.006.695					1	189.962			5.196.657	395.100	74.100	49.400		52.000	55.000			625.600	4.571.057	
14	HL-04956	Tô Thị Hà	5.186.000	28	5.060,0	5.107.636					1	199.462			5.307.098	414.900	77.800	51.900		53.100	55.000			652.700	4.654.398	
15	HL-06031	Vũ Đình Minh	4.704.000	26	4.870,0	4.915.848					1	180.923			5.096.771	376.300	70.600	47.000		51.000	55.000			599.900	4.496.871	
4	**72**	**Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi**		**166**	**36.672,5**	**37.017.745**					**7**	**1.344.463**			**38.362.208**	**2.796.500**	**524.400**	**349.500**	**-200.968**	**383.600**	**385.000**			**4.238.033**	**34.124.175**	
16	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.704.000	24	5.095,0	5.142.966					1	180.923			5.323.889	376.300	70.600	47.000		53.200	55.000			602.100	4.721.789	
17	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.141.000	25	5.262,5	5.312.043					1	197.731			5.509.774	411.300	77.100	51.400	-200.968	55.100	55.000			448.933	5.060.841	
18	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	4.939.000	24	5.260,0	5.309.519					1	189.962			5.499.481	395.100	74.100	49.400		55.000	55.000			628.600	4.870.881	
19	HL-02843	Hoàng Minh Chính	4.704.000	23	5.210,0	5.259.048					1	180.923			5.439.971	376.300	70.600	47.000		54.400	55.000			603.300	4.836.671	
20	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.141.000	25	6.375,0	6.435.016					1	197.731			6.632.747	411.300	77.100	51.400		66.300	55.000			661.100	5.971.647	
21	HL-04103	Đào Thị Thu	5.141.000	24	5.050,0	5.097.542					1	197.731			5.295.273	411.300	77.100	51.400		53.000	55.000			647.800	4.647.473	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
22	HL-04169	Trần Xuân Quyên	5.186.000	21	4.420,0	4.461.611					1	199.462			4.661.073	414.900	77.800	51.900		46.600	55.000			646.200	4.014.873	
5	**74**	**Tổ giặt sấy**		**359**	**73.783,0**	**74.902.914**					**14**	**2.735.041**	**293.000**	**293.000**	**78.223.955**	**5.688.900**	**1.066.700**	**711.200**	**-37.223**	**782.300**	**770.000**			**8.981.877**	**69.242.078**	
23	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	4.663.000	27	6.286,0	6.381.412					1	179.346			6.560.758	373.000	69.900	46.600		65.600	55.000			610.100	5.950.658	
24	HL-01843	Nguyễn Quốc Tuấn	5.186.000	24	4.353,0	4.419.072					1	199.462			4.618.534	414.900	77.800	51.900		46.200	55.000			645.800	3.972.734	
25	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.141.000	28	5.114,0	5.191.623					1	197.731			5.389.354	411.300	77.100	51.400		53.900	55.000			648.700	4.740.654	
26	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.186.000	27	7.113,0	7.220.965					1	199.462			7.420.427	414.900	77.800	51.900		74.200	55.000			673.800	6.746.627	
27	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.398.000	23	3.952,0	4.011.985					1	207.615			4.219.600	431.800	81.000	54.000		42.200	55.000			664.000	3.555.600	
28	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	5.834.000	27	8.101,0	8.223.961					1	224.385	293.000		8.741.346	466.700	87.500	58.300		87.400	55.000			754.900	7.986.446	
29	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.186.000	26	4.684,0	4.755.096					1	199.462			4.954.558	414.900	77.800	51.900		49.500	55.000			649.100	4.305.458	
30	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	5.186.000	22	3.867,0	3.925.695					1	199.462			4.125.157	414.900	77.800	51.900		41.300	55.000			640.900	3.484.257	
31	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.141.000	28	5.576,0	5.660.635					1	197.731			5.858.366	411.300	77.100	51.400		58.600	55.000			653.400	5.204.966	
32	HL-04401	Bùi Thị Nga	4.896.000	28	6.526,0	6.625.055					1	188.308		293.000	7.106.363	391.700	73.400	49.000	-37.223	71.100	55.000			602.977	6.503.386	
33	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.141.000	26	4.871,0	4.944.934					1	197.731			5.142.665	411.300	77.100	51.400		51.400	55.000			646.200	4.496.465	
34	HL-06254	Quyền Đình Tới	4.704.000	25	4.491,0	4.559.167					1	180.923			4.740.090	376.300	70.600	47.000		47.400	55.000			596.300	4.143.790	
35	HL-06258	Hồ Xuân Bình	4.704.000	26	4.807,0	4.879.963					1	180.923			5.060.886	376.300	70.600	47.000		50.600	55.000			599.500	4.461.386	
36	HL-06608	Nguyễn Thành Duy	4.745.000	22	4.042,0	4.103.351					1	182.500			4.285.851	379.600	71.200	47.500		42.900	55.000			596.200	3.689.651	
6	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**156**	**36.710,0**	**37.055.598**	**13**	**3.107.000**			**6**	**1.184.617**	**293.000**	**293.000**	**41.933.215**	**2.463.900**	**462.100**	**308.000**		**419.200**	**330.000**			**3.983.200**	**37.950.015**	
37	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	5.834.000	16	4.260,0	4.300.105	13	3.107.000			1	224.385		293.000	7.924.490	466.700	87.500	58.300		79.200	55.000			746.700	7.177.790	
38	HL-03750	Đồng Đình Đề	5.445.000	25	5.290,0	5.339.802					1	209.423			5.549.225	435.600	81.700	54.500		55.500	55.000			682.300	4.866.925	
39	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	4.939.000	26	8.150,0	8.226.726					1	189.962	293.000		8.709.688	395.100	74.100	49.400		87.100	55.000			660.700	8.048.988	
40	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	4.939.000	30	6.325,0	6.384.545					1	189.962			6.574.507	395.100	74.100	49.400		65.700	55.000			639.300	5.935.207	
41	HL-05830	Đinh Văn Huy	4.939.000	30	6.660,0	6.722.699					1	189.962			6.912.661	395.100	74.100	49.400		69.100	55.000			642.700	6.269.961	
42	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.704.000	29	6.025,0	6.081.721					1	180.923			6.262.644	376.300	70.600	47.000		62.600	55.000			611.500	5.651.144	
7	**76**	**Tổ nhà đèn**		**387**	**83.048,0**	**83.829.840**					**15**	**2.998.775**	**293.000**		**87.121.615**	**6.237.500**	**1.169.700**	**780.100**	**-717.970**	**871.300**	**825.000**			**9.165.630**	**77.955.985**	
43	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.186.000	27	5.487,0	5.538.656					1	199.462			5.738.118	414.900	77.800	51.900		57.400	55.000			657.000	5.081.118	
44	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	4.939.000	25	4.871,0	4.916.857					1	189.962			5.106.819	395.100	74.100	49.400	-200.000	51.100	55.000			424.700	4.682.119	
45	HL-02430	Nguyễn Thị Định	4.939.000	26	5.368,0	5.418.536					1	189.962			5.608.498	395.100	74.100	49.400		56.100	55.000			629.700	4.978.798	
46	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.186.000	29	6.402,0	6.462.270					1	199.462			6.661.732	414.900	77.800	51.900		66.600	55.000			666.200	5.995.532	
47	HL-03108	Trần Thị Lan	4.939.000	28	6.054,0	6.110.994					1	189.962			6.300.956	395.100	74.100	49.400		63.000	55.000			636.600	5.664.356	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
48	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.186.000	27	5.792,0	5.846.528					1	199.462			6.045.990	414.900	77.800	51.900		60.500	55.000			660.100	5.385.890	
49	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.186.000	27	5.940,0	5.995.921					1	199.462			6.195.383	414.900	77.800	51.900		62.000	55.000			661.600	5.533.783	
50	HL-03752	Vũ Văn Hùng	5.834.000	27	6.637,0	6.699.483					1	224.385	293.000		7.216.868	466.700	87.500	58.300		72.200	55.000			739.700	6.477.168	
51	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.445.000	27	6.025,0	6.081.721					1	209.423			6.291.144	435.600	81.700	54.500		62.900	55.000			689.700	5.601.444	
52	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.186.000	29	6.186,0	6.244.237					1	199.462			6.443.699	414.900	77.800	51.900		64.400	55.000			664.000	5.779.699	
53	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.445.000	22	4.853,0	4.898.688					1	209.423			5.108.111	435.600	81.700	54.500		51.100	55.000			677.900	4.430.211	
54	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.186.000	18	3.755,0	3.790.351					1	199.462			3.989.813	414.900	77.800	51.900		39.900	55.000			639.500	3.350.313	
55	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	4.939.000	29	5.949,0	6.005.006					1	189.962			6.194.968	395.100	74.100	49.400		61.900	55.000			635.500	5.559.468	
56	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	5.186.000	25	5.527,0	5.579.033					1	199.462			5.778.495	414.900	77.800	51.900		57.800	55.000			657.400	5.121.095	
57	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.186.000	21	4.202,0	4.241.559					1	199.462			4.441.021	414.900	77.800	51.900	-517.970	44.400	55.000			126.030	4.314.991	
8	**77**	**Tổ trạm quạt**		**87**	**17.530,0**	**17.695.030**					**4**	**761.231**			**18.456.261**	**1.207.000**	**226.400**	**150.900**		**184.600**	**165.000**			**1.933.900**	**16.522.361**	
58	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	4.939.000	31	6.730,0	6.793.358					1	189.962			6.983.320	395.100	74.100	49.400		69.800	55.000			643.400	6.339.920	
59	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.445.000	26	4.960,0	5.006.695					1	209.423			5.216.118	435.600	81.700	54.500		52.200	55.000			679.000	4.537.118	
60	HL-06718	Phạm Đăng Quang	4.704.000	30	5.840,0	5.894.977					2	361.846			6.256.823	376.300	70.600	47.000		62.600	55.000			611.500	5.645.323	
9	**78**	**Tổ trạm nén+TD-25**		**172**	**36.920,0**	**37.267.577**					**7**	**1.349.385**			**38.616.962**	**2.430.400**	**455.800**	**303.900**		**386.200**	**330.000**	**324.000**	**286.000**	**4.516.300**	**34.100.662**	
61	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.445.000	27	5.925,0	5.980.780					1	209.423			6.190.203	435.600	81.700	54.500		61.900	55.000			688.700	5.501.503	
62	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.445.000	30	6.555,0	6.616.711					1	209.423			6.826.134	435.600	81.700	54.500		68.300	55.000			695.100	6.131.034	
63	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.186.000	25	5.370,0	5.420.555					1	199.462			5.620.017	414.900	77.800	51.900		56.200	55.000			655.800	4.964.217	
64	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	4.896.000	31	6.495,0	6.556.146					1	188.308			6.744.454	391.700	73.400	49.000		67.400	55.000			636.500	6.107.954	
65	HL-06020	Vũ Đại Thắng	4.704.000	31	6.355,0	6.414.828					1	180.923			6.595.751	376.300	70.600	47.000		66.000	55.000	324.000	286.000	1.224.900	5.370.851	
66	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.704.000	28	6.220,0	6.278.557					2	361.846			6.640.403	376.300	70.600	47.000		66.400	55.000			615.300	6.025.103	
10	**83**	**Tổ VH nồi hơi**		**172**	**46.945,0**	**47.386.952**					**6**	**1.154.809**			**48.541.761**	**2.402.000**	**450.300**	**300.400**	**-102.880**	**485.400**	**330.000**	**193.000**		**4.058.220**	**44.483.541**	
67	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	4.896.000	29	8.110,0	8.186.350					1	188.308			8.374.658	391.700	73.400	49.000		83.700	55.000	193.000		845.800	7.528.858	
68	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.445.000	31	8.635,0	8.716.292					1	209.423			8.925.715	435.600	81.700	54.500		89.300	55.000			716.100	8.209.615	
69	HL-04623	Tống Đức Hùng	5.186.000	28	7.665,0	7.737.160					1	199.462			7.936.622	414.900	77.800	51.900		79.400	55.000			679.000	7.257.622	
70	HL-05180	Hà Quang Minh	4.939.000	29	7.730,0	7.802.772					1	189.962			7.992.734	395.100	74.100	49.400		79.900	55.000			653.500	7.339.234	
71	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.896.000	27	7.165,0	7.232.453					1	188.308			7.420.761	391.700	73.400	49.000		74.200	55.000			643.300	6.777.461	
72	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.663.000	28	7.640,0	7.711.925					1	179.346			7.891.271	373.000	69.900	46.600	-102.880	78.900	55.000			520.520	7.370.751	
11	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**925**	**387.054,0**	**393.587.947**					**39**	**7.704.626**	**879.000**	**879.000**	**403.050.573**	**16.025.400**	**3.005.400**	**2.003.700**		**4.030.800**	**2.145.000**	**852.700**	**1.872.000**	**29.935.000**	**373.115.573**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
73	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.704.000	21	4.725,0	4.804.764					1	180.923			4.985.687	376.300	70.600	47.000		49.900	55.000			598.800	4.386.887	
74	HL-01815	Trần Anh Quý	5.186.000	25	10.363,0	10.537.940					1	199.462			10.737.402	414.900	77.800	51.900		107.400	55.000			707.000	10.030.402	
75	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.704.000	25	11.089,0	11.276.196					1	180.923			11.457.119	376.300	70.600	47.000		114.600	55.000			663.500	10.793.619	
76	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.445.000	24	9.848,0	10.014.246					1	209.423		293.000	10.516.669	435.600	81.700	54.500		105.200	55.000			732.000	9.784.669	
77	HL-02149	Phạm Đức Huấn	4.939.000	16	6.348,0	6.455.162					1	189.962			6.645.124	395.100	74.100	49.400		66.500	55.000			640.100	6.005.024	
78	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	4.939.000	27	12.123,0	12.327.651					1	189.962			12.517.613	395.100	74.100	49.400		125.200	55.000			698.800	11.818.813	
79	HL-02168	Trần Văn Chiến	4.939.000	26	11.065,0	11.251.791					1	189.962		293.000	11.734.753	395.100	74.100	49.400		117.300	55.000			690.900	11.043.853	
80	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.186.000	25	11.505,0	11.699.219					1	199.462			11.898.681	414.900	77.800	51.900		119.000	55.000			718.600	11.180.081	
81	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	4.939.000	24	10.601,0	10.779.958					1	189.962			10.969.920	395.100	74.100	49.400		109.700	55.000			683.300	10.286.620	
82	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.445.000	25	11.552,0	11.747.012					1	209.423			11.956.435	435.600	81.700	54.500		119.600	55.000			746.400	11.210.035	
83	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	5.772.000	24	10.588,0	10.766.738					1	222.000			10.988.738	461.800	86.600	57.700		109.900	55.000			771.000	10.217.738	
84	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	4.939.000	25	10.056,0	10.225.758					1	189.962			10.415.720	395.100	74.100	49.400		104.200	55.000			677.800	9.737.920	
85	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.186.000	27	12.860,0	13.077.093					1	199.462		293.000	13.569.555	414.900	77.800	51.900		135.700	55.000			735.300	12.834.255	
86	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	4.939.000	29	13.859,0	14.092.957					1	189.962	293.000		14.575.919	395.100	74.100	49.400		145.800	55.000			719.400	13.856.519	
87	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	4.939.000	13	5.592,0	5.686.400					1	189.962			5.876.362	395.100	74.100	49.400		58.800	55.000			632.400	5.243.962	
88	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	4.939.000	22	9.268,0	9.424.455					1	189.962			9.614.417	395.100	74.100	49.400		96.100	55.000			669.700	8.944.717	
89	HL-02585	Phạm Đình Hải	4.939.000	23	10.006,0	10.174.914					1	189.962			10.364.876	395.100	74.100	49.400		103.600	55.000			677.200	9.687.676	
90	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	4.939.000	24	10.171,0	10.342.699					1	189.962			10.532.661	395.100	74.100	49.400		105.300	55.000			678.900	9.853.761	
91	HL-02873	Lê Văn Du	5.445.000	16	6.496,0	6.605.660					1	209.423			6.815.083	435.600	81.700	54.500		68.200	55.000			695.000	6.120.083	
92	HL-03683	Ngô Quang Tiến	5.772.000	25	10.670,0	10.850.123					1	222.000			11.072.123	461.800	86.600	57.700		110.700	55.000			771.800	10.300.323	
93	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	5.834.000	25	11.777,0	11.975.810					1	224.385	293.000		12.493.195	466.700	87.500	58.300		124.900	55.000			792.400	11.700.795	
94	HL-03746	Tô Văn Việt	5.445.000	22	9.018,0	9.170.235					1	209.423			9.379.658	435.600	81.700	54.500		93.800	55.000			720.600	8.659.058	
95	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	5.834.000	23	9.910,0	10.077.293					1	224.385			10.301.678	466.700	87.500	58.300		103.000	55.000			770.500	9.531.178	
96	HL-03813	Bùi Đình Lượng	5.445.000	22	9.346,0	9.503.772					1	209.423			9.713.195	435.600	81.700	54.500		97.100	55.000			723.900	8.989.295	
97	HL-03848	Trần Trung Nguyên	5.445.000	24	10.678,0	10.858.258					1	209.423			11.067.681	435.600	81.700	54.500		110.700	55.000			737.500	10.330.181	
98	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.445.000	25	10.670,0	10.850.123					1	209.423			11.059.546	435.600	81.700	54.500		110.600	55.000			737.400	10.322.146	
99	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.141.000	24	5.400,0	5.491.159					1	197.731			5.688.890	411.300	77.100	51.400		56.900	55.000			651.700	5.037.190	
100	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.186.000	25	11.215,0	11.404.323					1	199.462			11.603.785	414.900	77.800	51.900		116.000	55.000			715.600	10.888.185	
101	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.186.000	26	10.492,0	10.669.118					1	199.462			10.868.580	414.900	77.800	51.900		108.700	55.000	264.100	442.000	1.414.400	9.454.180	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
102	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	4.939.000	23	9.212,0	9.367.510					1	189.962			9.557.472	395.100	74.100	49.400		95.600	55.000			669.200	8.888.272	
103	HL-04504	Tạ Quang Trung	4.939.000	21	8.418,0	8.560.106					1	189.962			8.750.068	395.100	74.100	49.400		87.500	55.000			661.100	8.088.968	
104	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.186.000	28	12.974,0	13.193.017					1	199.462	293.000		13.685.479	414.900	77.800	51.900		136.900	55.000			736.500	12.948.979	
105	HL-04761	Trương Văn Tiến	4.939.000	25	10.599,0	10.777.924					1	189.962			10.967.886	395.100	74.100	49.400		109.700	55.000		650.000	1.333.300	9.634.586	
106	HL-05181	Tô Thành Luân	4.939.000	24	9.892,0	10.058.989					1	189.962			10.248.951	395.100	74.100	49.400		102.500	55.000			676.100	9.572.851	
107	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	4.939.000	22	8.893,0	9.043.125					1	189.962			9.233.087	395.100	74.100	49.400		92.300	55.000	286.300	312.000	1.264.200	7.968.887	
108	HL-05286	Võ Văn Tập	4.939.000	25	10.632,0	10.811.481					1	189.962			11.001.443	395.100	74.100	49.400		110.000	55.000			683.600	10.317.843	
109	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	4.896.000	23	7.586,0	7.714.061					1	188.308			7.902.369	391.700	73.400	49.000		79.000	55.000			648.100	7.254.269	
110	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	4.704.000	24	9.565,0	9.726.469					1	180.923			9.907.392	376.300	70.600	47.000		99.100	55.000	302.300	468.000	1.418.300	8.489.092	
111	HL-06255	Dương Văn Thắng	4.704.000	28	11.992,0	12.194.438					1	180.923			12.375.361	376.300	70.600	47.000		123.800	55.000			672.700	11.702.661	
12	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**87**	**17.630,0**	**17.795.973**					**3**	**588.886**			**18.384.859**	**1.224.900**	**229.700**	**153.200**	**-517.970**	**183.900**	**165.000**			**1.438.730**	**16.946.129**	
112	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	4.939.000	30	6.400,0	6.460.251					1	189.962			6.650.213	395.100	74.100	49.400		66.500	55.000			640.100	6.010.113	
113	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.186.000	28	5.210,0	5.259.048					1	199.462			5.458.510	414.900	77.800	51.900		54.600	55.000			654.200	4.804.310	
114	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.186.000	29	6.020,0	6.076.674					1	199.462			6.276.136	414.900	77.800	51.900	-517.970	62.800	55.000			144.430	6.131.706	
Tổng cộng				**2.903**	**838.712,5**	**859.621.189**	**13**	**3.107.000**			**116**	**23.213.796**	**1.758.000**	**1.465.000**	**889.164.985**	**47.531.900**	**8.913.400**	**5.943.000**	**-1.640.896**	**8.892.100**	**6.270.000**	**1.369.700**	**2.158.000**	**79.437.205**	**809.727.780**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng